**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II**

**vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II**

# BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM UỶ BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định 113/2007/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 7 năm 2007của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1999-2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ văn bản số 7481/VPCP ngày 26/12/2007 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Chương trình 135 năm 2007 và kế hoạch năm 2008;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc, Chánh văn phòng Điều phối Chương trình 135;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Phê duyệt danh sách 3.149 thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp...(gọi tắt là thôn) đặc biệt khó khăn thuộc 1.140 xã khu vực II  vào diện hỗ trợ đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II từ năm 2007 (kèm theo Quyết định này), trong đó:

Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư 3.015 thôn đặc biệt khó khăn.

Ngân sách Địa phương đầu tư 134 thôn đặc biệt khó khăn.

**Điều 2**. Về kế hoạch đầu tư, mức vốn hỗ trợ bình quân cho một thôn đặc biệt khó khăn ở xã khu vực II thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo nguyên tắc mỗi xã khu vực II được hỗ trợ tối đa không quá tổng mức vốn bình quân của 4 thôn đặc biệt khó khăn trong một năm theo định mức vốn bình quân của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đối với các xã khu vực II có trên 4 thôn đặc biệt khó khăn, Uỷ ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình thực tế, chủ động cân đối số vốn được ngân sách Trung ương bổ sung hàng năm để phân bổ cho từng thôn đảm bảo đến năm 2010 tất cả các thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực II đều được đầu tư theo đúng kế hoạch và mục tiêu của Chương trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4**. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng Chính phủ;- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;-CácBộ,cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;- HĐND, UBND các tỉnh;thành phố trực thuộc TW thuộc CT 135 GĐ II;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chính phủ;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp- Công báo; Website Chính phủ;- Các Vụ, đơn vị thuộc Uỷ ban Dân tộc;- Lưu: VT, VPĐP CT135. | **KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM****PHÓ CHỦ NHIỆM*****(Đã ký)*****Hà Hùng** |

|  |
| --- |
| **TỔNG HỢP SỐ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC XÃ KHU VỰC IIVÀO DIỆN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135 GĐ II** |
| *(kèm theo Quyết định số 01 /2008/QĐ-UBDT ngày 11  tháng 01 năm 2008* |
| **TT** | **Tỉnh** | **Tổng số xã** | **Tổng số thôn ĐBKK** |
|  | **TỔNG CỘNG** | **1,140** | **3,149** |
| 1 | BẮC GIANG | 31 | 97 |
| 2 | BẮC KẠN | 27 | 79 |
| 3 | BẠC LIÊU | 5 | 10 |
| 4 | BÌNH ĐỊNH | 21 | 52 |
| 5 | BÌNH PHƯỚC | 11 | 21 |
| 6 | BÌNH THUẬN | 7 | 7 |
| 7 | CAO BẰNG | 52 | 121 |
| 8 | ĐẮK NÔNG | 14 | 28 |
| 9 | ĐẮK LẮK | 34 | 85 |
| 10 | ĐIỆN BIÊN | 9 | 29 |
| 11 | ĐỒNG NAI | 41 | 70 |
| 12 | GIA LAI | 80 | 309 |
| 13 | HÀ GIANG | 45 | 93 |
| 14 | HÀ TÂY | 2 | 4 |
| 15 | HÀ TĨNH | 39 | 124 |
| 16 | HẬU GIANG | 16 | 31 |
| 17 | HOÀ BÌNH | 41 | 90 |
| 18 | KHÁNH HOÀ | 6 | 7 |
| 19 | KIÊN GIANG | 4 | 6 |
| 20 | KON TUM | 18 | 35 |
| 21 | LAI CHÂU | 14 | 47 |
| 22 | LÂM ĐỒNG | 29 | 84 |
| 23 | LẠNG SƠN | 27 | 47 |
| 24 | LÀO CAI | 34 | 169 |
| 25 | NGHỆ AN | 52 | 173 |
| 26 | NINH BÌNH | 4 | 10 |
| 27 | NINH THUẬN | 10 | 24 |
| 28 | PHÚ THỌ | 73 | 190 |
| 29 | PHÚ YÊN | 18 | 28 |
| 30 | QUẢNG BÌNH | 22 | 54 |
| 31 | QUẢNG NAM | 14 | 25 |
| 32 | QUẢNG NGÃI | 16 | 31 |
| 33 | QUẢNG NINH | 11 | 29 |
| 34 | QUẢNG TRỊ | 6 | 11 |
| 35 | SƠN LA | 64 | 308 |
| 36 | SÓC TRĂNG | 33 | 98 |
| 37 | THÁI NGUYÊN | 25 | 53 |
| 38 | THANH HOÁ | 84 | 197 |
| 39 | THỪA THIÊN HUẾ | 15 | 26 |
| 40 | TRÀ VINH | 7 | 11 |
| 41 | TUYÊN QUANG | 29 | 70 |
| 42 | VĨNH PHÚC | 7 | 18 |
| 43 | YÊN BÁI | 43 | 148 |